

Số: 05/2023/TB/MML

V/v: Điều chỉnh nội dung TCB sản phẩm Thịt lợn
(heo) đông lạnh

TP.Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 09 năm 2023

THÔNG BÁO

Kính gửi: Chi cục An Toàn Vệ Sinh Thực Phẩm – Sở Y Tế tỉnh Hà Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife, địa chỉ Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam (“**Công Ty**”) trân trọng gửi lời cảm ơn sự hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Công Ty là doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh và tự công bố sản phẩm **THỊT LỢN (HEO) ĐÔNG LẠNH** theo bản Tự công bố số 14/MML/2020 được công bố ngày 26/11/2020 theo quy định tại Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm (“**Nghị định 15**”).

Căn cứ Khoản 4 Điều 5, Nghị định 15, bằng văn bản này, Công Ty thông báo đến Quý cơ quan về việc điều chỉnh thông tin tại Hồ sơ công bố sản phẩm **THỊT LỢN (HEO) ĐÔNG LẠNH**, cụ thể như sau:

NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

- Điều chỉnh thông tin tại Mục II.3 – Thời hạn sử dụng sản phẩm, nội dung sau khi được điều chỉnh như sau:

Thời hạn sử dụng sản phẩm: Từ 180 ngày đến 420 ngày kể từ ngày sản xuất, tùy thuộc vào từng mã sản phẩm như được liệt kê dưới đây và được in cụ thể trên nhãn sản phẩm:

STT	Mã sản phẩm	Hạn sử dụng (ngày)	Quy cách đóng gói
1	Chân giò	360	Túi PE
2	Chân giò trước	360	Túi PE
3	Chân giò sau	360	Túi PE
		90	Túi PE hàn miệng loại 500 g (+/- 50 g)
4	Da	360	Túi PE
5	Đuôi	360	Túi PE
6	Nạc đùi	420	Túi PE
		90	Túi PE hàn miệng loại 500 g (+/- 50 g)
7	Nạc đùi/quả tròn	360	Túi PE



8	Nạc đùi/quả mặt	360	Túi PE
9	Nạc thăn	420	Túi PE
10	Nạc vai	360	Túi PE
11	Sườn vai	360	Túi PE
12	Thăn chuột	360	Túi PE
13	Thịt đùi	420	Túi PE
14	Thịt vai	420	Túi PE
15	Thịt vụn	180	Túi PE
16	Xương cục	420	Túi PE
17	Xương ống	420	Túi PE
18	Mỡ vụn	180	Túi PE
19	Mỡ lưng	240	Túi PE
20	Ba rọi	360	Túi PE
21	Thịt nòng	360	Túi PE
22	Sườn thăn	360	Túi PE
23	Cốt lết heo	360	Túi PE
24	Xương bay	420	Túi PE
25	Xương hom	420	Túi PE
26	Móng giò heo	360	Túi PE
27	Sụn heo	360	Túi PE
28	Nạc dăm heo đông lạnh	360	Túi PE
29	Da heo vụn đông lạnh	360	Túi PE
30	Thịt nòng heo vụn đông lạnh	180	Túi PE
31	Thịt ba rọi heo vụn đông lạnh	270	Túi PE
32	Thịt chân giò heo vụn đông lạnh	360	Túi PE
33	Sụn sườn non heo đông lạnh	360	Túi PE
33	Xương cổ heo đông lạnh	420	Túi PE

34	Xương heo đông lạnh	420	Túi PE
35	Xương cọng heo đông lạnh	420	Túi PE

2. Điều chỉnh thông tin tại Mục II.5 – Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm, nội dung sau khi được điều chỉnh như sau:

(1). Công ty TNHH MEATDeli HN (KTVSTY 26-01-01)*

Địa chỉ: Lô CN – 02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, xã Đại Cường, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

(2). Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (KTVSTY 50.06.10)*

Địa chỉ: Lô 2 đường Tân Đức, KCN Tân Đức, xã Hựu Thạnh, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam.

* Việc truy xuất cơ sở sản xuất dựa vào Mã số KTVSTY

Đính kèm là hồ sơ Tự công bố số 14/MML/2020 được sửa đổi, bổ sung ngày 12/09/2023. Các thông tin khác trong Bản tự công bố không thay đổi.

Chúng tôi chân thành cảm ơn Quý cơ quan hỗ trợ tiếp nhận và lưu trữ thông tin sản phẩm tạo điều kiện cho Công Ty sản xuất, kinh doanh phục vụ người tiêu dùng.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu: PC



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 14/MML/2020

(Công bố lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2020, đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông báo số 05/2023/TB/MML ngày 12 tháng 09 năm 2023)

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM, Việt Nam

Điện thoại: 1800 6828

Fax: 028 38274115

E-mail: meatdeli@mml.masangroup.com

Mã số doanh nghiệp: 0311224517

II. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM

1. Tên sản phẩm: THỊT LỢN (HEO) ĐÔNG LẠNH

2. Thành phần: 100% thịt lợn (heo) đông lạnh

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: Từ 180 ngày đến 420 ngày kể từ ngày sản xuất, tùy thuộc vào từng mã sản phẩm như được liệt kê dưới đây và được in cụ thể trên nhãn sản phẩm:

STT	Mã sản phẩm	Hạn sử dụng (ngày)	Quy cách đóng gói
1	Chân giò	360	Túi PE
2	Chân giò trước	360	Túi PE
3	Chân giò sau	360	Túi PE
		90	Túi PE hàn miệng loại 500 g (+/- 50 g)
4	Da	360	Túi PE
5	Đuôi	360	Túi PE
6	Nạc đùi	420	Túi PE
		90	Túi PE hàn miệng loại 500 g (+/- 50 g)
7	Nạc đùi/quả tròn	360	Túi PE
8	Nạc đùi/quả mặt	360	Túi PE
9	Nạc thăn	420	Túi PE
10	Nạc vai	360	Túi PE
11	Sườn vai	360	Túi PE
12	Thăn chuột	360	Túi PE
13	Thịt đùi	420	Túi PE
14	Thịt vai	420	Túi PE
15	Thịt vụn	180	Túi PE
16	Xương cục	420	Túi PE
17	Xương ống	420	Túi PE
18	Mỡ vụn	180	Túi PE
19	Mỡ lưng	240	Túi PE

20	Ba rọi	360	Túi PE
21	Thịt nòng	360	Túi PE
22	Sườn thăn	360	Túi PE
23	Cốt lết heo	360	Túi PE
24	Xương bay	420	Túi PE
25	Xương hom	420	Túi PE
26	Móng giò heo	360	Túi PE
27	Sụn heo	360	Túi PE
28	Nạc dăm heo đông lạnh	360	Túi PE
29	Da heo vụn đông lạnh	360	Túi PE
30	Thịt nòng heo vụn đông lạnh	180	Túi PE
31	Thịt ba rọi heo vụn đông lạnh	270	Túi PE
32	Thịt chân giò heo vụn đông lạnh	360	Túi PE
33	Sụn sườn non heo đông lạnh	360	Túi PE
33	Xương cổ heo đông lạnh	420	Túi PE
34	Xương heo đông lạnh	420	Túi PE
35	Xương cọng heo đông lạnh	420	Túi PE

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

a. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Sản phẩm được chứa trong bao bì PE dạng túi cột dây rút hoặc không cột, và/hoặc được đóng trong thùng carton để vận chuyển, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; hoặc
- Sản phẩm được chứa trong bao bì PE dạng túi hàn miệng và/hoặc được đóng trong thùng carton để vận chuyển, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm
- Theo yêu cầu riêng của khách hàng.

b. Khối lượng tịnh: thể hiện trên nhãn hoặc theo yêu cầu của khách hàng

c. Chất liệu bao bì:

- Bao bì trực tiếp: Sản phẩm được đóng gói trong bao bì đảm bảo yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm;
- Bao bì ngoài: Sản phẩm đã có bao bì trực tiếp có thể được đóng trong thùng carton tùy theo yêu cầu của khách hàng.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

(1). Công ty TNHH MEATDeli HN (KTVSTY 26-01-01)*

Địa chỉ: Lô CN – 02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, xã Đại Cường, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

(2). Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (KTVSTY 50.06.10)*

Địa chỉ: Lô 2 đường Tân Đức, KCN Tân Đức, xã Hựu Thạnh, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam.

**Việc truy xuất cơ sở sản xuất dựa vào Mã số KTVSTY*

III. MẪU NHÃN SẢN PHẨM (Đính kèm mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. YÊU CẦU VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 8-2:2011/BYT đối với giới hạn kim loại nặng trong thực phẩm;
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 8-3:2012/BYT đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm;
- Thông tư 24/2013/TT-BYT ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm”;
- Thông tư 50/2016/TT-BYT ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm”;
- TCVN 7047:2009 về Thịt đông lạnh.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

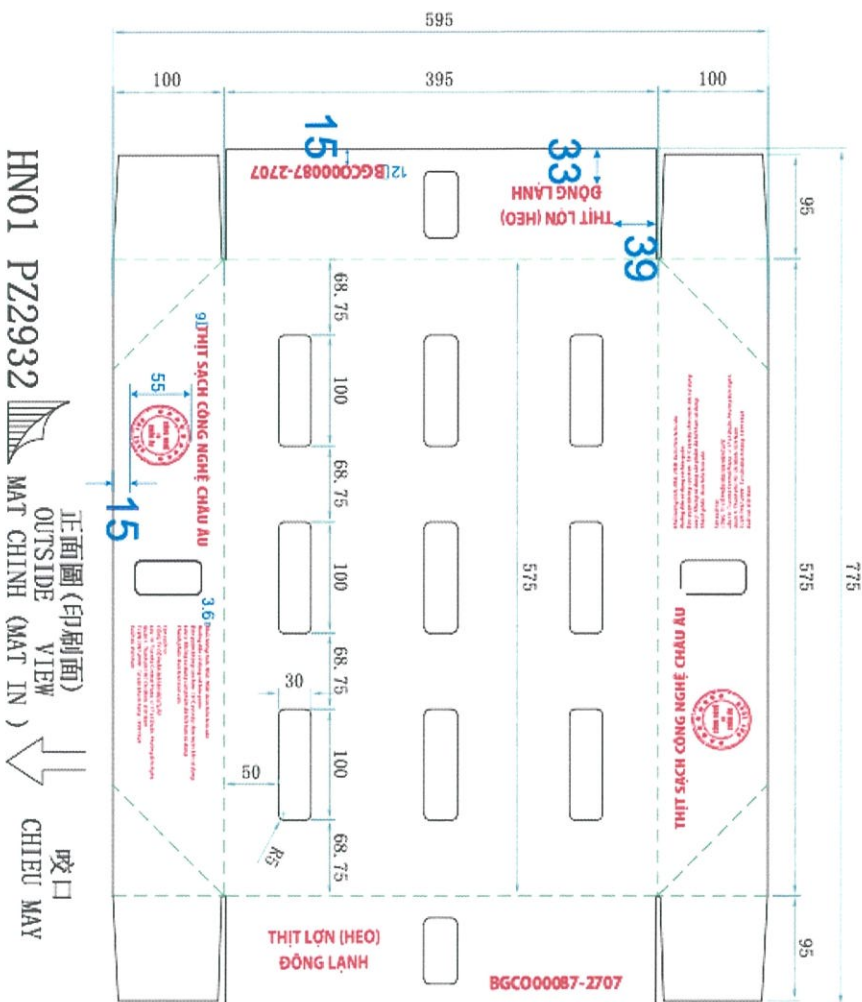
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 09 năm 2023

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC



ĐỖ THỊ THU NGÀ

Khách hàng	MASAN	Mức màu						Size	775x595mm	Đối稿 Số mẫu	
Tên sản phẩm	BGCO00087 (755X595)	1	2	3	4	5	6	Mã số bán		Thiết Định	cong
Ngày nhận đơn	2022.07.27	R0303						Mã số khuôn		Catalogue	F/MASAN/07.27



THỊT SẠCH CÔNG NGHỆ CHÂU ÂU

Khối lượng tịnh, NSX, HSD: Xem trên tem cân.

Hướng dẫn sử dụng và bảo quản:

Bảo quản không cao hơn -18°C và nấu chín trước khi sử dụng.

Lưu ý: Không sử dụng sản phẩm đã hết hạn sử dụng.

Thành phần: Xem trên tem cân.

Sản xuất tại:

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé,

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TCVN 7047:2009 - Tư vấn khách hàng: 1800 6828

Xuất xứ: Việt Nam



THỊT LỢN (HEO) ĐÔNG LẠNH

BGCO00087-2707

HN01 PZ2932
MẶT CHINH (MẶT IN)
CHIỀU MAY

Thùng mẫu Số mẫu

Phụ mẫu Số mẫu



Khách hàng	MASAN						Size	945x755 mm	Số mẫu						
Tên sản phẩm	MÁI THÙNG B2B-L575 X W395 X H180 BGC000072					1	2	3	4	5	6	Mã số bán		Thiết kế	
Ngày nhận đơn	2020.04.05					R0303						Mã số khuôn		Catalogue	F/MASAN/04.05



咬口
CHIEU MAI

BGC000072-0304

THỊT LỢN (HEO) ĐÔNG LẠNH

附稿对稿

1. Tem phụ:

Kích thước: 40 x 50 mm

1

Thành phẩm:
100% thịt lợn
(heo) đóng lạnh

KTVSTY 26-01-01

2

Khách hàng:

Khối lượng tịnh: 4 kg

Ngày sản xuất:

Hạn sử dụng:

MTX:

3

4

5

6

7

QR Code

ID: 8

Thông tin được đánh số từ số 1 đến 8
thay đổi tùy theo sản phẩm và sẽ được in phun khi sản xuất

Nạc đùi nguyên tảng không da, tách mỡ (L)

Thành phẩm:
100% thịt lợn
(heo) đóng lạnh

KTVSTY 26-01-01

10024707780220323091

Khách hàng: NS_TH_NAMPHONG

Khối lượng tịnh: 7,78 kg

Ngày sản xuất: 22/03/2023

Hạn sử dụng: 28/03/2023

MTX: 1002470778022032309

QR Code

ID: 10415285

Mẫu đầy đủ khi lưu thông trên thị trường



VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thân Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
 Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

Số/No: 22803/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu
Name of sample: Thịt lợn (heo) đông lạnh
Frozen pork
2. Mã số mẫu/ Sample code: 08206907/DV.1
3. Mô tả mẫu
Sample description: Mẫu đóng trong túi hút chân không, 2 kg/túi. Nhiệt độ tại thời điểm nhận mẫu là -4 °C - Số lượng: 1
NSX - HSD: Không có; Không có mẫu lưu
Sample is put in a vacuum plastic bag, 2 kg/sample. Sample temperature at the receiving time is -4 °C - Quantity: 1
MFG - EXP: No information; No storage sample
4. Số lượng mẫu
Number of sample: 01 mẫu
01 sample
5. Thời gian lưu mẫu
Storage time of sample: Không có
No storage
6. Ngày nhận mẫu
Sampling received date: 21/08/2020
7. Thời gian thử nghiệm
Testing time: 21/08/2020 - 31/08/2020
8. Nơi gửi mẫu
Customer: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
MASAN MEATLIFE JOINT STOCK COMPANY
Address: 10th Floor, Central Plaza Building, No. 17 Le Duan street,
Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
9. Kết quả thử nghiệm
Test result(s): Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật
Physicochemical and Microbiological tests

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.1	Giun xoắn <i>Trichinella spiralis</i>	/100g	TCVN 9581:2013	KPH/ND
9.2*	<i>Salmonella</i> spp.	/25g	TCVN 10780-1:2017	KPH/ND
9.3	Gạo bò, gạo lợn <i>Bovine and porcine cysticercosis</i>	/500g	TCVN 5733:1993	KPH/ND
9.4	<i>S. aureus</i>	CFU/g	Ref. TCVN 4830-1:2005	KPH/ND (LOD: 10 CFU/g)
9.5*	Tổng số vi sinh vật hiếu khí Total plate count	CFU/g	TCVN 4884-1:2015	2,3 x 10 ⁴
9.6*	<i>Cl. perfringens</i>	CFU/g	TCVN 4991:2005	KPH/ND (LOD: 1 CFU/g)
9.7*	Coliforms	CFU/g	TCVN 6848:2007	KPH/ND (LOD: 1 CFU/g)
9.8*	<i>E. coli</i>	CFU/g	TCVN 7924-2:2008	KPH/ND (LOD: 1 CFU/g)
9.9	Định tính H ₂ S Qualitative test of H ₂ S	-	TCVN 3699:1990	Âm tính Negative
9.10	Hàm lượng Amoniac Ammonia content	mg/100g	TCVN 3706:1990	10,2

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định



VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thiện Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
 Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.11*	Hàm lượng Cadmi <i>Cadmium content</i>	mg/kg	NIFC.03.M.45(ICP-MS)	KPH/ ND (LOD: 0,004 mg/kg)
9.12*	Hàm lượng Chì <i>Lead content</i>	mg/kg	NIFC.03.M.45(ICP-MS)	< LOQ (LOQ: 0,012 mg/kg)
9.13*	Hàm lượng Thủy ngân <i>Mercury content</i>	mg/kg	NIFC.03.M.45(ICP-MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.14	Hàm lượng Estradiol <i>Estradiol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,1 mg/kg)
9.15	Hàm lượng Paraquat <i>Paraquat content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 10 µg/kg)
9.16	Hàm lượng Aldrin <i>Aldrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.17	Hàm lượng Amitraz <i>Amitraz content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.18	Hàm lượng Beta-cyfluthrin <i>Beta-cyfluthrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.19	Hàm lượng Chlordane <i>Chlordane content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.20	Hàm lượng Chlorothalonil <i>Chlorothalonil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.21	Hàm lượng Chlorpropham <i>Chlorpropham content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.22	Hàm lượng Chlorpyrifos - methyl <i>Chlorpyrifos - methyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.23	Hàm lượng Cyfluthrin <i>Cyfluthrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.24	Hàm lượng Cyhalothrin <i>Cyhalothrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.25	Hàm lượng Cypermethrin <i>Cypermethrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.26	Hàm lượng DDT <i>DDT content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.27	Hàm lượng Deltamethrin <i>Deltamethrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.28	Hàm lượng Dicamba <i>Dicamba content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.29	Hàm lượng Dichlobenil <i>Dichlobenil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.30	Hàm lượng Dieldrin <i>Dieldrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.31	Hàm lượng Endosulfan <i>Endosulfan content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,02 mg/kg)
9.32	Hàm lượng Flumethrin <i>Flumethrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.33	Hàm lượng Fluopyram <i>Fluopyram content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG

3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu

4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS

5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định



VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
 Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.34	Hàm lượng Flutolanil <i>Flutolanil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.35	Hàm lượng Fluxapyroxad <i>Fluxapyroxad content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.36	Hàm lượng Haloxyfop <i>Haloxyfop content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.37	Hàm lượng Heptachlor <i>Heptachlor content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.38	Hàm lượng Hexythiazox <i>Hexythiazox content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.39	Hàm lượng Methoxyfenozide <i>Methoxyfenozide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.40	Hàm lượng Pirimiphos methyl <i>Pirimiphos methyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.41	Hàm lượng Sulfoxaflor <i>Sulfoxaflor content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.42	Hàm lượng Terbufos <i>Terbufos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.43	Hàm lượng Abamectin <i>Abamectin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.44	Hàm lượng Acephate <i>Acephate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.45	Hàm lượng Acetamiprid <i>Acetamiprid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.46	Hàm lượng Aldicarb <i>Aldicarb content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.47	Hàm lượng Aminocyclopyrachlor <i>Aminocyclopyrachlor content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.48	Hàm lượng Aminopyralid <i>Aminopyralid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.49	Hàm lượng Azoxystrobin <i>Azoxystrobin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.50	Hàm lượng Benzovindiflupyr <i>Benzovindiflupyr content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.51	Hàm lượng Bifenazate <i>Bifenazate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.52	Hàm lượng Bifenthrin <i>Bifenthrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.53	Hàm lượng Bitertanol <i>Bitertanol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.54	Hàm lượng Boscalid <i>Boscalid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.55	Hàm lượng Buprofezin <i>Buprofezin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.56	Hàm lượng Carbaryl <i>Carbaryl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG

3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu

4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS

5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định



STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.57	Hàm lượng Carbendazim <i>Carbendazim content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.58	Hàm lượng Carbofuran <i>Carbofuran content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.59	Hàm lượng Carbosulfan <i>Carbosulfan content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.60	Hàm lượng Chlorantraniliprole <i>Chlorantraniliprole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.61	Hàm lượng Chlorpyrifos <i>Chlorpyrifos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.62	Hàm lượng Clethodim <i>Clethodim content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.63	Hàm lượng Clofentezine <i>Clofentezine content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.64	Hàm lượng Clothianidin <i>Clothianidin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.65	Hàm lượng Cyantraniliprole <i>Cyantraniliprole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.66	Hàm lượng Cycloxyime <i>Cycloxyime content</i> (Cycloxydim)	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.67	Hàm lượng Cyflumetofen <i>Cyflumetofen content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.68	Hàm lượng Cyproconazole <i>Cyproconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.69	Hàm lượng Cyprodinil <i>Cyprodinil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.70	Hàm lượng Diazinon <i>Diazinon content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.71	Hàm lượng Diclorvos <i>Diclorvos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.72	Hàm lượng Difenoconazole <i>Difenoconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.73	Hàm lượng Diflubenzuron <i>Diflubenzuron content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.74	Hàm lượng Dimethenamid-p <i>Dimethenamid-p content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.75	Hàm lượng Dimethipin <i>Dimethipin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.76	Hàm lượng Dimethoate <i>Dimethoate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.77	Hàm lượng Dimethomorph <i>Dimethomorph content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.78	Hàm lượng Dinotefuran <i>Dinotefuran content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.79	Hàm lượng Diphenylamin <i>Diphenylamin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG

3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu

4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS

5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định



STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.80	Hàm lượng Dithianon <i>Dithianon content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.81	Hàm lượng Dithiocarbamate <i>Dithiocarbamate content</i> (Thiram)	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.82	Hàm lượng Emeactin benzoate <i>Emeactin benzoate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,001 mg/kg)
9.83	Hàm lượng Ethoprophos <i>Ethoprophos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.84	Hàm lượng Etofenprox <i>Etofenprox content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.85	Hàm lượng Etoxazole <i>Etoxazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.86	Hàm lượng Famoxadone <i>Famoxadone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.87	Hàm lượng Fenamidone <i>Fenamidone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.88	Hàm lượng Fenamiphos <i>Fenamiphos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.89	Hàm lượng Fenarimol <i>Fenarimol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,005 mg/kg)
9.90	Hàm lượng Fenbuconazole <i>Fenbuconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.91	Hàm lượng Fenbutatin oxid <i>Fenbutatin oxid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.92	Hàm lượng Fenhexamid <i>Fenhexamid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.93	Hàm lượng Fenitrothion <i>Fenitrothion content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.94	Hàm lượng Fenpropathrin <i>Fenpropathrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.95	Hàm lượng Fenpropimorph <i>Fenpropimorph content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.96	Hàm lượng Fenpyroximate <i>Fenpyroximate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,005 mg/kg)
9.97	Hàm lượng Fenvalerate <i>Fenvalerate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.98	Hàm lượng Fipronil <i>Fipronil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.99	Hàm lượng Flubendiamide <i>Flubendiamide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.100	Hàm lượng Fludioxonil <i>Fludioxonil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.101	Hàm lượng Flufenoxuron <i>Flufenoxuron content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.102	Hàm lượng Fluopicolide <i>Fluopicolide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG

3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu

4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS

5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định



VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duyệt - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
 Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.103	Hàm lượng Flusilazole <i>Flusilazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.104	Hàm lượng Imazamox <i>Imazamox content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.105	Hàm lượng Imazapic <i>Imazapic content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.106	Hàm lượng Imazapyr <i>Imazapyr content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.107	Hàm lượng Imidacloprid <i>Imidacloprid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.108	Hàm lượng Indoxacarb <i>Indoxacarb content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.109	Hàm lượng Isopyrazam <i>Isopyrazam content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.110	Hàm lượng Isoxaflutole <i>Isoxaflutole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.111	Hàm lượng Kresoxim-methyl <i>Kresoxim-methyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.112	Hàm lượng Lindane <i>Lindane content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.113	Hàm lượng Mesotrione <i>Mesotrione content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.114	Hàm lượng Metaflumizone <i>Metaflumizone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.115	Hàm lượng Methamidophos <i>Methamidophos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.116	Hàm lượng Methidathion <i>Methidathion content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.117	Hàm lượng Methomyl <i>Methomyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.118	Hàm lượng Methoprene <i>Methoprene content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.119	Hàm lượng Metrafenone <i>Metrafenone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.120	Hàm lượng Myclobutanil <i>Myclobutanil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.121	Hàm lượng Novaluron <i>Novaluron content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.122	Hàm lượng Oxamyl <i>Oxamyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.123	Hàm lượng Oxydemeton-methyl <i>Oxydemeton-methyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.124	Hàm lượng Penconazole <i>Penconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.125	Hàm lượng Penthiopyrad <i>Penthiopyrad content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG

3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu

4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS

5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định



VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
 Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.126	Hàm lượng Permethrin <i>Permethrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.127	Hàm lượng Phorate <i>Phorate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.128	Hàm lượng Phosmet <i>Phosmet content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.129	Hàm lượng Phoxim <i>Phoxim content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.130	Hàm lượng Piperonyl butoxide <i>Piperonyl butoxide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.131	Hàm lượng Pirimicarb <i>Pirimicarb content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.132	Hàm lượng Prochloraz <i>Prochloraz content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.133	Hàm lượng Profenofos <i>Profenofos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.134	Hàm lượng Propamocarb <i>Propamocarb content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.135	Hàm lượng Propargite <i>Propargite content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.136	Hàm lượng Propiconazole <i>Propiconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.137	Hàm lượng Prothioconazole <i>Prothioconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.138	Hàm lượng Pyraclostrobin <i>Pyraclostrobin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.139	Hàm lượng Pyrimethanil <i>Pyrimethanil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.140	Hàm lượng Pyriproxifen <i>Pyriproxifen content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.141	Hàm lượng Quinoxifen <i>Quinoxifen content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.142	Hàm lượng Saflufenacil <i>Saflufenacil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.143	Hàm lượng Sedaxane <i>Sedaxane content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.144	Hàm lượng Spinetoram <i>Spinetoram content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.145	Hàm lượng Spinosad <i>Spinosad content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.146	Hàm lượng Spirodiclofen <i>Spirodiclofen content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.147	Hàm lượng Spirotetramate <i>Spirotetramate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.148	Hàm lượng Tebuconazole <i>Tebuconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định



STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.149	Hàm lượng Tebufenozide <i>Tebufenozide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.150	Hàm lượng Thiacloprid <i>Thiacloprid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.151	Hàm lượng Thiamethoxam <i>Thiamethoxam content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.152	Hàm lượng Triadimefon <i>Triadimefon content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.153	Hàm lượng Triadimenol <i>Triadimenol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.154	Hàm lượng Trifloxystrobin <i>Trifloxystrobin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.155	Hàm lượng Triflumizole <i>Triflumizole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.156	Hàm lượng Triforine <i>Triforine content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.157	Hàm lượng Trinexapac-ethyl <i>Trinexapac-ethyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.158*	Hàm lượng Clortetracyclin <i>Clortetracyclin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.159*	Hàm lượng Oxytetracyclin <i>Oxytetracyclin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.160*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin <i>Dihydrostreptomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 15 µg/kg)
9.161*	Hàm lượng Gentamicin <i>Gentamicin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 15 µg/kg)
9.162*	Hàm lượng Neomycin <i>Neomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 15 µg/kg)
9.163*	Hàm lượng Spectinomycin <i>Spectinomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 15 µg/kg)
9.164*	Hàm lượng Streptomycin <i>Streptomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 15 µg/kg)
9.165*	Hàm lượng Danofloxacin <i>Danofloxacin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.006 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.166	Hàm lượng Flumequine <i>Flumequine content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.006 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.167*	Hàm lượng Albendazole <i>Albendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.168	Hàm lượng Amoxicillin <i>Amoxicillin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.169	Hàm lượng Azaperone <i>Azaperone content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 10 µg/kg)
9.170*	Hàm lượng Benzylpenicillin <i>Benzylpenicillin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,5 µg/kg)
9.171	Hàm lượng Carazolol <i>Carazolol content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 10 µg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG

3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu

4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS

5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định



VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thân Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
 Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

9.172*	Hàm lượng Cefotiofur <i>Cefotiofur content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.173*	Hàm lượng Dexamethasone <i>Dexamethasone content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,05 µg/kg)
9.174	Hàm lượng Diethylstilbestrol <i>Diethylstilbestrol content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,1 µg/kg)
9.175*	Hàm lượng Doramectin <i>Doramectin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 3 µg/kg)
9.176*	Hàm lượng Febantel <i>Febantel content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.177*	Hàm lượng Fenbendazole <i>Fenbendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.178*	Hàm lượng Flubendazole <i>Flubendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.179	Hàm lượng Levamisole <i>Levamisole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.180*	Hàm lượng Lincomycin <i>Lincomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.181	Hàm lượng Narasin <i>Narasin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.182*	Hàm lượng Oxfendazole <i>Oxfendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.183*	Hàm lượng Procain benzylpenicillin <i>Procain benzylpenicillin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,5 µg/kg)
9.184*	Hàm lượng Spiramycin <i>Spiramycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.185*	Hàm lượng Sulfadimidine <i>Sulfadimidine content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.186	Hàm lượng Testosterol <i>Testosterol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,1 mg/kg)
9.187	Hàm lượng Tilmicosin <i>Tilmicosin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 3 µg/kg)
9.188*	Hàm lượng Tylosin <i>Tylosin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.189	Hàm lượng Colistin <i>Colistin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 20 µg/kg)
9.190*	Hàm lượng Clenbuterol <i>Clenbuterol content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,05 µg/kg)
9.191*	Hàm lượng Ractopamin <i>Ractopamin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,05 µg/kg)
9.192*	Hàm lượng Salbutamol <i>Salbutamol content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,05 µg/kg)
9.193*	Hàm lượng Thiabendazole <i>Thiabendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.194	Hàm lượng Chlormequat <i>Chlormequat content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 10 µg/kg)
9.195	Hàm lượng Cyromazine <i>Cyromazine content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 10 µg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định



9.196	Hàm lượng Diquat <i>Diquat content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 10 µg/kg)
9.197	Hàm lượng Ethephon <i>Ethephon content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 10 µg/kg)
9.198	Hàm lượng Glufosinat-amoni <i>Glufosinate-ammonium content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 10 µg/kg)
9.199	Hàm lượng Glyphosate <i>Glyphosate content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 10 µg/kg)
9.200	Hàm lượng 2,4-D <i>2,4-D content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 10 µg/kg)
9.201	Hàm lượng MCPA <i>MCPA content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 10 µg/kg)
9.202	Hàm lượng Aflatoxin B1 <i>Aflatoxin B1 content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,5 µg/kg)
9.203	Hàm lượng Avilamycin <i>Avilamycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.134 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 15 µg/kg)
9.204	Hàm lượng Porcine Somatotropin <i>Porcine Somatotropin content</i>	mg/kg	NIFC.05.M.221	KPH/ND (LOD: 10 mg/kg)
9.205	pH	-	TCVN 7046:2002	5,65

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử

Note: ND - Not detected (mean the test result is below the detection limit of the method-LOD)

LOQ: limit of quantification of the method

(*) Method is accredited by VILAS

Hà Nội, 31/8/2020

KT. VIỆN TRƯỞNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

PP. DIRECTOR GENERAL

DEPUTY DIRECTOR



TS. Trần Cao Sơn

Trần Cao Sơn, PhD.